

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	964 (83.18%)	290 (82.62%)	198 (75.29%)	170 (80.95%)	306 (91.34%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	171 (14.75%)	53 (15.10%)	51 (19.39%)	37 (17.62%)	29 (8.66%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	24 (2.07%)	8 (2.28%)	14 (5.32%)	3 (1.43%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi, tốt (tỷ lệ so với tổng số)	521 (90.47%)	143 (40.74%)	96 (36.50%)	93 (44.29%)	210 (62.69%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	395 (34.08%)	135 (38.46%)	98 (37.26%)	75 (35.71%)	87 (25.97%)
3	Trung bình, đạt (tỷ lệ so với tổng số)	198 (17.08%)	67 (19.09%)	56 (21.29%)	37 (17.62%)	38 (11.34%)
4	Yếu, chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (2.07%)	6 (1.71%)	13 (4.94%)	5 (2.38%)	0



5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1138 (98.19%)	345 (98.29%)	250 (95.06%)	205 (97.62%)	335 (100%)
a	Học sinh giỏi, xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	521 (90.47%)	143 (40.74%)	96 (36.50%)	93 (44.29%)	210 (62.69%)
b	Học sinh tiên tiến, giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	395 (34.08%)	135 (38.46%)	98 (37.26%)	75 (35.71%)	87 (25.97%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	198 (17.08%)	67 (19.09%)	56 (21.29%)	37 (17.62%)	38 (11.34%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	24 (2.07%)	6 (1.71%)	13 (4.94%)	5 (2.38%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi						
1	Cấp huyện	38	0	0	29	9
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	0	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	335				335
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	335				335
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	210 (62.69%)				210 (62.69%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	87 (25.97%)				87 (25.97%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	38 (11.34%)				38 (11.34%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	608/554	141/120	115/104	186/150	166/180
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	11	2	3	5	1

Quận 8, ngày 31 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phó Trọng Huy